

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BẾN CẦU  
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 05-8-2024  
V/v tranh chấp “Ly hôn  
và con chung”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Vui.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Huỳnh Thanh Hùng;
- Bà Trần Thị Hồng Vân.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trang Hoàng Mỹ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Tuyết Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 113/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn và con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2024/QĐXXST-HN ngày 19 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Cẩm T, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: Tổ G, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

**- Bị đơn:** Anh Lê Chí C, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Tổ G, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Tất cả vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Nguyên đơn chị Nguyễn Cẩm T trình bày:** Chị và anh Lê Chí C tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1997, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống có 03 con chung tên Lê Trọng N, sinh ngày 20/10/2000; Lê Cẩm N1, sinh ngày 15/8/2001 và Lê Trọng N2, sinh ngày 04/5/2008. Hiện các con đang sống chung với chị.

Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn, do anh **C** quen biết với người phụ nữ khác, thường xuyên uống rượu mỗi khi về nhà cãi vã chửi mắng vợ con, từ đó cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và anh chị sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân cả hai không gặp nhau bàn bạc việc hàn gắn gia đình. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh **C**.

Về con chung: Chị yêu cầu được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục **Lê Trọng N2**, không yêu cầu anh **C** cấp dưỡng nuôi con. Riêng **Lê Trọng N** và **Lê Cẩm N1** đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Do bận công việc nên chị **T** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn anh **Lê Chí C** trình bày: Tại biên bản hòa giải ngày 18-7-2024, anh thống nhất lời trình bày của chị **T** về thời gian chung sống, không đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Riêng nguyên nhân mâu thuẫn không đúng. Theo anh trong quá trình chung sống, do anh chị bất đồng quan điểm sống nên thỉnh thoảng có cãi vã nhau và vợ cùng các con bỏ về nhà mẹ ruột ở và vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân cả hai không gặp nhau bàn bạc việc hàn gắn gia đình. Nay chị **T** yêu cầu ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh đồng ý cho chị **T** được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con **Lê Trọng N2**, anh không cấp dưỡng nuôi con. Riêng **Lê Trọng N** và **Lê Cẩm N1** đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Do bận công việc nên anh **C** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, 53, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Nguyễn Cẩm T** và anh **Lê Chí C**; Con chung, giao cho chị **T** được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Lê Trọng N2**, sinh ngày 04/5/2008. Anh **C** không phải cấp dưỡng nuôi con do chị **T** không yêu cầu. Riêng **Lê Trọng N**, sinh ngày 20/10/2000 và **Lê Cẩm N1**, sinh ngày 15/8/2001, hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết; Tài sản, chị **T** và anh **C** không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; Nợ chung, chị **T** và anh Công khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị **T** phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình theo quy định.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **Nguyễn Cẩm T** và anh **Lê Chí C** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Cẩm T** và anh **Lê Chí C** tự nguyện chung sống với vào năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn (có văn bản xác nhận của **UBND xã L, huyện B** và **UBND xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau**). Chị **T** có yêu cầu ly hôn và anh **C** cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy, mặc dù anh chị có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng anh chị không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **T** với anh **C**.

[3] Về con chung: Chị **T** yêu cầu được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Lê Trọng N2**, sinh ngày 04/5/2008, anh **C** đồng ý. Xét thấy, từ ngày anh chị sống ly thân, cháu **N2** được chị **T** nuôi dưỡng chăm sóc tốt, hơn nữa cháu **N2** nguyện vọng sống với chị **T** nên Hội đồng xét xử cần giao cháu **N2** cho chị **T** được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với việc cấp dưỡng nuôi con, chị **T** không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Riêng **Lê Trọng N**, sinh ngày 20/10/2000 và **Lê Cẩm N1**, sinh ngày 15/8/2001, hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị **Nguyễn Cẩm T** và anh **Lê Chí C** không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị **Nguyễn Cẩm T** và anh **Lê Chí Công k** không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị **T** phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 14, 53, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Nguyễn Cẩm T** và anh **Lê Chí C**.

2. Về con chung: Giao cho chị **T** được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Lê Trọng N2**, sinh ngày 04/5/2008. Anh **C** không phải cấp dưỡng nuôi con do chị **T** không yêu cầu.

Anh **Lê Chí C** có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị **Nguyễn Cẩm T** và anh **Lê Chí C** không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị **Nguyễn Cẩm T** và anh **Lê Chí Công k** không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị **T** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012273 ngày 04-7-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu. Ghi nhận chị **T** đã nộp đủ tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Phòng KTNV&THA. TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- Chi cục THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã Long Khánh;
- UBND xã Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Vui**